

CTCP Lilama 69-2 (UPCOM: L62)

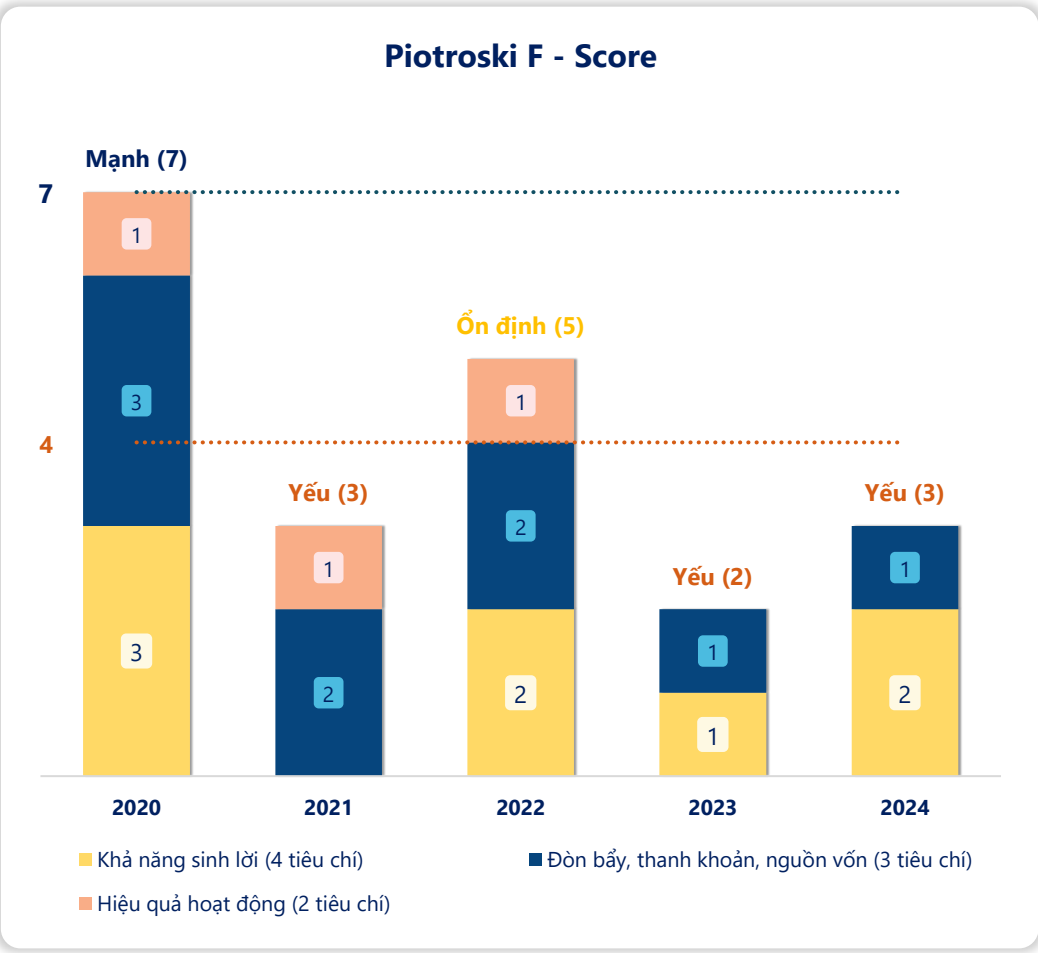
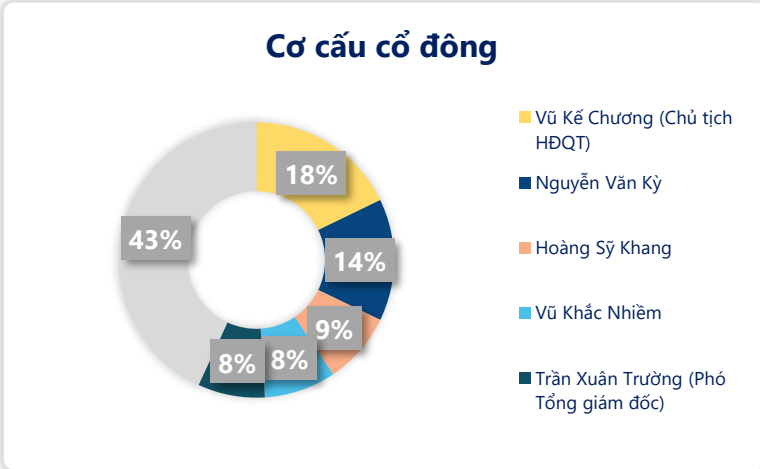
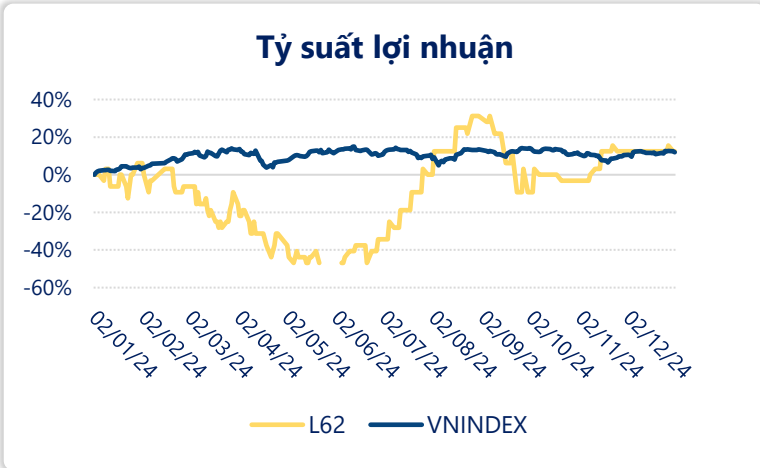
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	12.5%	56.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
41.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 39.2
	▼ 48.9%

LN sau thuế	2024
-180	YoY
tỷ VNĐ	▼ 77.0
	▼ 75.8%

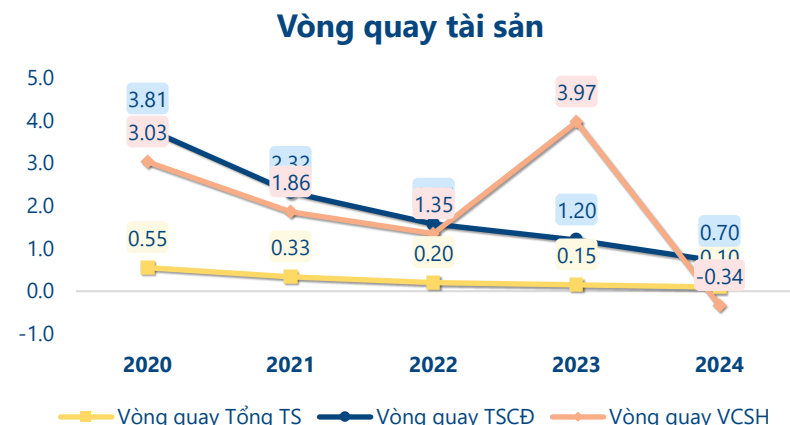
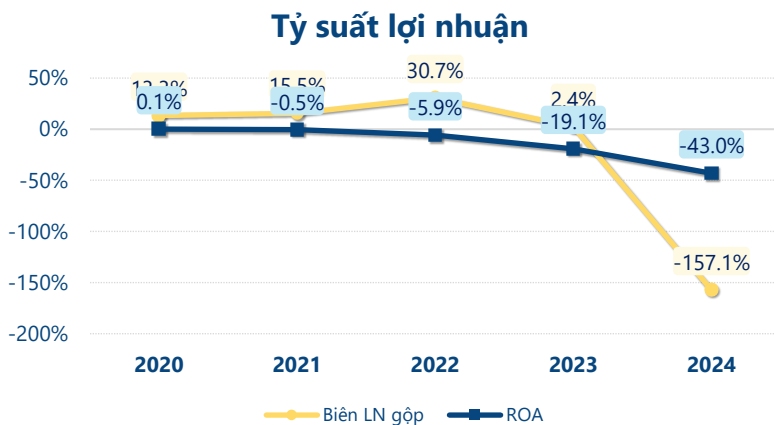
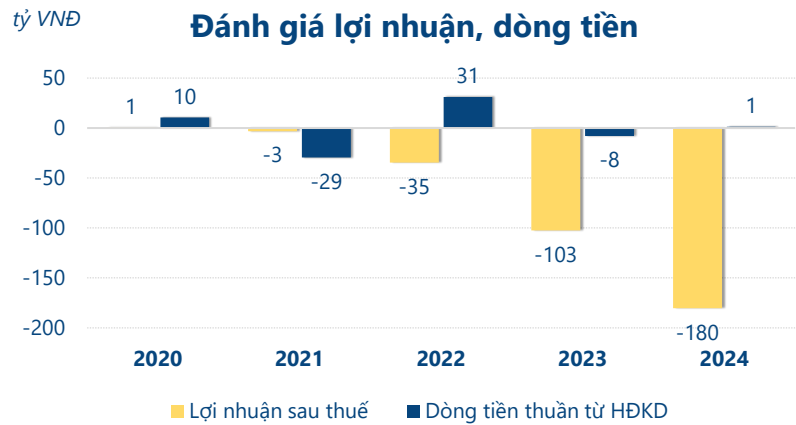


Năm 2024, F-Score của L62 đạt 3/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính chưa được cải thiện nhiều vẫn đánh giá ở mức "Yếu".

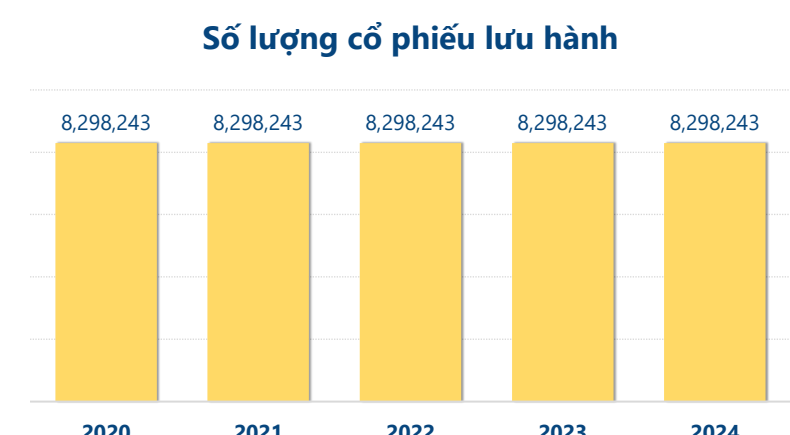
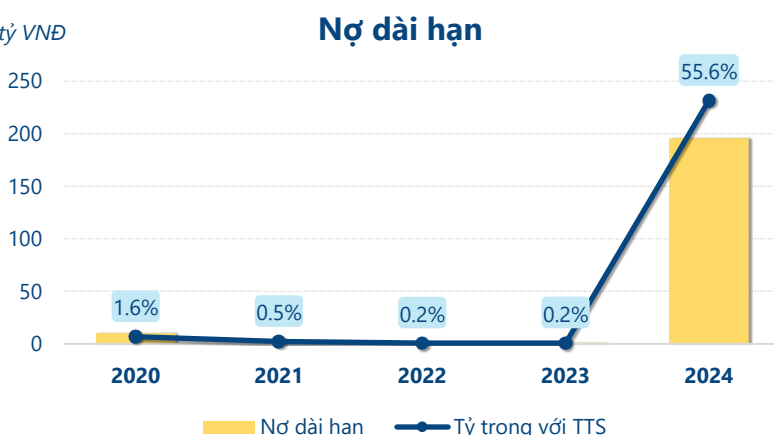
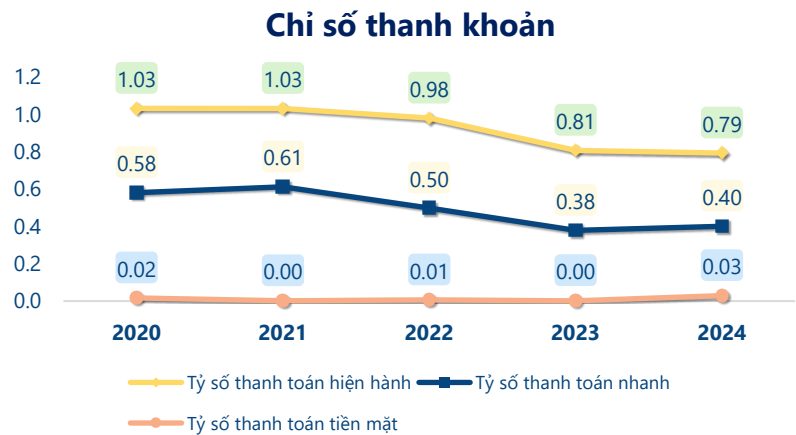
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Lilama 69-2 (UPCOM: L62)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **L62**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	352	486	-27.7%
Tài sản ngắn hạn	292	417	-30.1%
Tiền và tương đương tiền	10.7	1.11	870%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	137	195	-29.7%
Hàng tồn kho	144	221	-34.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.03	-57.9%
Tài sản dài hạn	60.2	69.4	-13.3%
Phải thu dài hạn	1.17	2.13	-44.9%
Tài sản cố định	54.6	62.7	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.45	4.57	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	563	518	8.8%
Nợ ngắn hạn	368	517	-28.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.7	263	-71.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.7	69.8	-27.3%
Nợ dài hạn	196	1.05	18478%
Vay và nợ thuê dài hạn	196	1.05	18478%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-211	-31.1	-580%
Vốn chủ sở hữu	-211	-31.1	-580%
Vốn điều lệ	83.0	83.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	336	201	120	80.2	41.0
Giá vốn hàng bán	291	170	83.0	78.3	105
Lợi nhuận gộp	44.6	31.2	36.7	1.95	-64.4
Doanh thu HĐTC	0.06	0.03	0.53	0.46	0.06
Chi phí TC	28.1	27.7	31.8	58.4	53.7
Chi phí lãi vay	28.1	27.5	31.8	58.3	52.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.0	9.46	24.9	17.3	39.0
LN thuần từ HĐKD	0.56	-5.99	-19.5	-73.3	-157
Lợi nhuận khác	0.30	2.91	-14.9	-28.6	-23.2
LN trước thuế	0.85	-3.08	-34.4	-102	-180
Lợi nhuận sau thuế	0.65	-3.08	-34.6	-103	-180
LNST của CĐ cty mẹ	0.63	-3.08	-34.6	-103	-180

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.4	-29.3	31.2	-7.97	1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.38	1.68	0.02	-0.12	1.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.56	20.7	-29.0	6.09	7.14
Tiền đầu kỳ	3.82	7.80	0.82	3.11	1.11
Lưu chuyển tiền thuần	4.51	-6.97	2.30	-2.01	9.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	8.33	0.82	3.11	1.11	10.7